

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: 01/RANGDONG/2023

**I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Địa chỉ: Số 87 - 89, Phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 024-38584310

Fax: 024-38585038

Email: [ralaco@rangdong.com.vn](mailto:ralaco@rangdong.com.vn)

Mã số doanh nghiệp: 0101526991

**II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: Bình giữ nhiệt inox

2. Thành phần: Ruột trong: Inox, Nắp: nhựa PP, Gioăng: Silicon. Vỏ ngoài: Inox

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Không áp dụng

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Quy cách đóng gói: 01 sản phẩm được cho vào trong 01 túi nilon, sau đó đóng gói trong 01 hộp trong. 12 hộp trong cho vào 01 thùng carton (hộp ngoài).

Vật liệu bao bì: Hộp trong: duplex 250 + Bồi sóng E + Phủ vecni. Hộp ngoài: 3 lớp sóng A, mặt vàng 1

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Trụ sở chính: Số 87 - 89, Phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Nhà máy sản xuất: Khu Công nghiệp Quế Võ, Bắc Ninh

**III. Mẫu nhãn sản phẩm (xem phụ lục đính kèm)**

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức sản xuất, kinh doanh sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 12-1 : 2011/BYT về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 12-2 : 2011/BYT về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 12-3 : 2011/BYT về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà nội, ngày 28 tháng 9 năm 2023

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

(Ký tên, đóng dấu)



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Trần Trung Tường*

Số/No: 23/TN4/1403

Trang/Page: 1/4

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

Tên mẫu: **Bình giữ nhiệt inox**  
 Name of sample  
 Khách hàng: **Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông**  
 Customer  
 Số lượng mẫu: **01 túi**  
 Quantity  
 Ngày nhận mẫu: **29/08/2023**  
 Date of receiving  
 Tình trạng mẫu: **Mẫu trong túi nilon**  
 Status of sample  
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 29/08/2023 Đến ngày: 12/09/2023  
 Test duration From To  
 Ngày hoàn thành: **12/09/2023**  
 Completion date

**TRƯỞNG PHÒNG  
 THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**  
 Head of Lab

**Nguyễn Trần Quân**

Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2023

**GIÁM ĐỐC**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Ngọc Châm**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.  
 This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
 Name of sample and customer are written as customer's request.



Số/No: 23/TN4/1403

Trang/Page: 2/4

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

| STT<br>Item | Tên chỉ tiêu<br>Specifications                                                                 | Đơn vị<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test methods | Mức tham khảo<br>Limits (**) | Kết quả<br>Results |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------|
|             | <b>Thử nghiệm phần nhựa PP</b>                                                                 |                |                                 | QCVN12-1:2011/BYT            |                    |
| 1.          | Hàm lượng Chì                                                                                  | µg/g           | QCVN 12-1:2011/BYT              | < 100                        | 10,4               |
| 2.          | Hàm lượng Cadimi                                                                               | µg/g           | “                               | < 100                        | KPH (LOD =1,0)     |
| 3.          | Tổng kim loại nặng qui ra Pb (*)<br>(Điều kiện thử nghiệm: 95°C, 30 phút trong axit axetic 4%) | µg/ml          | QCVN 12-1:2011/BYT              | ≤ 1,0                        | < 1,0              |
| 4.          | Lượng KMnO <sub>4</sub> sử dụng, :<br>(Điều kiện thử nghiệm: 95°C, 30 phút trong nước)         | µg/ml          | QCVN 12-1:2011/BYT              | ≤ 10                         | KPH (LOD =1,0)     |
| 5.          | Hàm lượng cặn khô: Điều kiện ngâm:                                                             |                | QCVN 12-1:2011/BYT              |                              |                    |
|             | . 95°C, 30 phút, trong nước                                                                    | µg/ml          | “                               | ≤ 30                         | KPH (LOD =5,0)     |
|             | . 95°C, 30 phút, trong axit axetic 4%                                                          | µg/ml          | “                               | ≤ 30                         | < 15,0 (LOQ =15,0) |
|             | . 60°C, 30 phút, trong etanol 20%                                                              | µg/ml          | “                               | ≤ 30                         | KPH (LOD =5,0)     |
|             | . 25°C, 60 phút, trong n-heptan                                                                | µg/ml          | “                               | ≤ 30                         | KPH (LOD =5,0)     |
|             | <b>Thử nghiệm phần inox</b>                                                                    |                |                                 | QCVN12-3:2011/BYT            |                    |
| 1.          | Kim loại thô nhiễm<br>(Điều kiện thử nghiệm: 95°C, 30phút trong nước)                          |                |                                 |                              |                    |
|             | Hàm lượng Pb                                                                                   | µg/ml          | QCVN 12-3:2011/BYT              | ≤ 0,4                        | KPH (LOD = 0,01)   |
|             | Hàm lượng Cd                                                                                   | µg/ml          | QCVN 12-3:2011/BYT              | ≤ 0,1                        | KPH (LOD = 0,01)   |
|             | Hàm lượng As                                                                                   | µg/ml          | Ref QCVN 12-3:2011/BYT          | ≤ 0,2                        | KPH (LOD = 0,03)   |
| 2.          | Kim loại thô nhiễm (Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30phút trong axit xitric0,5%)                  |                |                                 |                              |                    |
|             | Hàm lượng Pb                                                                                   | µg/ml          | QCVN 12-3:2011/BYT              | ≤ 0,4                        | KPH (LOD = 0,01)   |
|             | Hàm lượng Cd                                                                                   | µg/ml          | QCVN 12-3:2011/BYT              | ≤ 0,1                        | KPH (LOD = 0,01)   |
|             | Hàm lượng As                                                                                   | µg/ml          | Ref QCVN 12-3:2011/BYT          | ≤ 0,2                        | KPH (LOD = 0,03)   |

KPH: không phát hiện

(\*) : Chỉ tiêu chưa được công nhận VILAS;

(\*\*)Mức tham khảo: QCVN 12-3:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm

(\*\*) : Mức tham khảo: QCVN12-1:2011/BYT- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm



Số/No: **23/TN4/1403**

Trang/Page: **3/4**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

| STT<br>Item | Tên chỉ tiêu<br>Specifications                                                                 | Đơn vị<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test methods | Mức tham<br>khảo<br>Limits (**) | Kết quả<br>Results |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------|
|             | <b>Thử nghiệm phần gioăng silicone</b>                                                         |                |                                 | QCVN 12-2:2011/BYT              |                    |
| 1.          | Hàm lượng kim loại:                                                                            |                | QCVN 12-2:2011/BYT              |                                 |                    |
|             | Hàm lượng Pb                                                                                   | µg/g           | QCVN 12-2:2011/BYT              | ≤ 100                           | 15,3               |
|             | Hàm lượng Cd                                                                                   | µg/g           | QCVN 12-2:2011/BYT              | ≤ 100                           | KPH (LOD =1,0)     |
| 2.          | Định tính Formaldehyd (*)<br>(Điều kiện thử nghiệm: 95°C, 30 phút trong nước)                  | -              | QCVN 12-2:2011/BYT              | Âm tính                         | Âm tính            |
| 3.          | Hàm lượng cặn khô: Điều kiện ngâm:                                                             |                |                                 |                                 |                    |
|             | 1. 95°C, 30 phút, trong nước                                                                   | µg/ml          | QCVN 12-2:2011/BYT              | ≤ 60                            | KPH (LOD =5,0)     |
|             | 2. 95°C, 30 phút, trong axit acetic 4%                                                         | µg/ml          | QCVN 12-2:2011/BYT              | ≤ 60                            | < 15,0 (LOQ=15,0)  |
|             | 3. 60°C, 30 phút, trong etanol 20%                                                             | µg/ml          | QCVN 12-2:2011/BYT              | ≤ 60                            | KPH (LOD =5,0)     |
| 4.          | Hàm lượng Phenol (*)<br>(Điều kiện thử nghiệm: 95°C, 30 phút trong nước)                       | µg/ml          | QCVN 12-2:2011/BYT              | < 5,0                           | KPH                |
| 5.          | Tổng kim loại nặng qui ra Pb (*)<br>(Điều kiện thử nghiệm: 95°C, 30 phút trong axit axetic 4%) | µg/ml          | QCVN 12-2:2011/BYT              | ≤ 1,0                           | < 1,0              |
| 6.          | Hàm lượng Zn thôi nhiễm<br>(Điều kiện thử nghiệm: 95°C, 30 phút trong axit axetic 4%)          | µg/ml          | QCVN 12-2:2011/BYT              | ≤ 15                            | 0,04               |
| 7.          | Định tính 2Mercaptoimidazolin (*)                                                              | -              | QCVN 12-2:2011/BYT              | Âm tính                         | Âm tính            |

KPH: không phát hiện

(\*): Chỉ tiêu chưa được công nhận VILAS;

(\*\*): Mức tham khảo: QCVN12-2:2011/BYT- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm

Số/No: 23/TN4/1403

Trang/Page: 4/4

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

